Name: ……..

Class: S4…

Ngày giao bài: Thứ ….., ngày …../…..

Ngày nộp bài: Thứ ….., ngày …../…..

Grammar: ……..…...

Reading: ……..…...

Mini Test: ……..…...

GLOBAL ENGLISH 4
End of term revision

A. EXTRA GRAMMAR

❖ **Countable and uncountable nouns** *(Danh từ đếm được và danh từ không đếm được)*

I. Countable nouns

- Định nghĩa: Countable nouns *(danh từ đếm được)* là những **danh từ chỉ người, vật, sự việc hoặc khái niệm** mà các bạn **có thể đếm được**. Các danh từ đếm được thường **đi cùng với các số đếm phía trước** để thể hiện số lượng của chúng.

- **Ví dụ:** **car** | **man** | **key** | **house** | **flower** | **idea** | **accident**

- Các danh từ đếm được trong tiếng Anh được chia thành hai dạng chính: **singular nouns** *(danh từ đếm được số ít)* và **plural nouns** *(danh từ đếm được số nhiều)*.

Singular nouns	**a** car	**my** car	**one** car	**the** car	**an** apple
Plural nouns	cars	**two** cars	**a few** cars	**many** cars	**any** cars

* **Note**: Bạn **không thể** sử dụng danh từ đếm được số ít (car/house/key, v.v.) **một cách riêng lẻ.** Chúng đi cùng **a/an**.

II. Uncountable nouns

- **Định nghĩa: Uncountable nouns** *(danh từ không đếm được)* là những **danh từ** chỉ những thứ mà chúng ta **không thể đếm được một cách cụ thể**, thường là những **khái niệm trừu tượng**, chất liệu ở **thể khí hoặc lỏng**, **các môn học**, hoặc những **hiện tượng tự nhiên**.

- **Ví dụ:** **water** | **air** | **rice** | **salt** | **money** | **music** | **tennis**

- Các danh từ không đếm được chỉ có 1 dạng

some money	**a little** money	**a lot of** money	**not much** money	**any** money

* **Note**: Chúng ta không thể dùng "a/an" với danh từ không đếm được.

❖ **Re- prefix** *(Tiền tố Re-)*

- Tiền tố *(Prefixes)* là **nhóm các ký tự** được thêm vào **phần đầu của một từ ngữ**, thường để **thay đổi nghĩa** của từ hoặc **biểu thị sắc thái**, **ý nghĩa khác** so với nghĩa của từ vựng gốc.
- Tiền tố **"re"-** mang ý nghĩa: **again, back** (tái lại, lặp lại, mang trở lại)
- Ví dụ: re + write → **rewrite** *(viết lại)*
  re + read → **reread** *(đọc lại)*

B. EXTRA VOCABULARY

No.	New word	Meaning	No.	New word	Meaning
1	**foggy** (adj)	mù sương	4	**spend time + V-ing** (v.phr)	dành thời gian làm gì
2	**cooker** (n)	bếp	5	**recall** (v)	nhớ lại, gợi lại
3	**piece of paper** (n.phr)	mảnh giấy	6	**microwave** (n)	lò vi sóng

❖ ***Note**: n = noun: danh từ; v = verb: động từ; adj = adjective: tính từ; n.phr = noun phrase: cụm danh từ; v.phr = verb phrase: cụm động từ.*

❖ Con học thuộc nghĩa của từ, chỉnh phát âm theo từ điển và chép mỗi từ **1 dòng** vào vở ghi.

C. HOMEWORK

I. Fill in the blank with the plural/singular form of the given noun.

*0. My aunt has a few bananas **(banana)** in her fridge.*

LIVEWORKSHEETS

1. I bought two _____ **(apple)** from the market yesterday.

2. She doesn't have enough _____ **(money)** to buy the ticket.

3. Can you give me some _____ **(pen)** to write with?

4. He's got a lot of _____ **(homework)** to do before the weekend.

5. I have two little _____ **(sister)** who live in London.

II. Put the countable and uncountable nouns in the correct group.

~~orange~~	rice	chair	water
information	teacher	bread	dog

Countable nouns		Uncountable nouns	
0. orange	2. _____	4. _____	6. _____
1. _____	3. _____	5. _____	7. _____

III. Match the word to its definition.

Word	Definition
~~0. reuse~~	a. to recall or bring to mind
1. review	b. to act in response to something
2. remember	~~c. use again~~
3. react	d. turn rubbish into something new
4. reverse	e. check something and decide if it needs changing
5. recycle	f. move backwards

0 - c	1 -	2 -	3 -	4 -	5 -

IV. Complete the sentences below. Use the prefix "re-" with the words in the box. Change the form of the words if neccessary.

~~heat~~	new	enter	injure	use	send

0. Our dinner is cold. Let's put it into the microwave and reheat it.

1. I played football too soon after I hurt my leg, so I think I've _____ my leg.

2. My classmate's student card is too old. She has to _____ the card.

3. Don't throw away that empty plastic bag. We can keep it and _____ it.

4. Mr. Smith didn't get the email you sent yesterday. You'll have to _____ it.

5. I arrived in Canada last month, but now I have to leave and _____ the country.

LIVEWORKSHEETS

Part 2

– 7 questions –

Look and read. Write yes or no.



Examples

The clock says it's half past four. .....yes.....

Outside, the weather is foggy. .....no.....

LIVEWORKSHEETS

Questions

1 The boy who has short brown hair is putting salt and pepper on the table. .....

2 Some of the children's toys and a radio are on a shelf above the cooker. .....

3 The smallest bowl is a different colour from the other bowls. .....

4 Through the window you can see a bicycle. .....

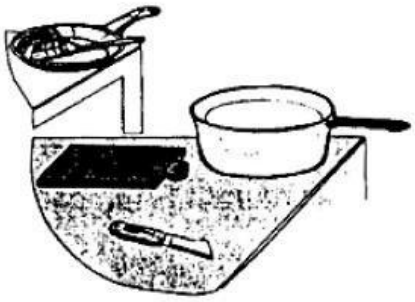
5 The two spoons are next to the three knives on the table. .....

6 The boy who is looking in the fridge is wearing striped trousers. .....

7 Someone has taken a piece of pizza off the plate. .....

LIVEWORKSHEETS

PART 2



QUESTIONS 6–10

Read the sentences about cooking a meal.
Choose the best word (A, B or C) for each space.
For questions 6–10, mark A, B or C on your answer sheet.

Example:

0 Last week, Louise ..... some friends at her new school.

A made **B** started **C** played *Answer:* 0 A ■ B C

---

6 She ..... all of them to dinner at her house on Saturday evening.

A phoned **B** invited **C** said

7 Louise wrote the things she needed to buy for the meal on a ..... of paper.

A piece **B** slice **C** part

8 She was ..... on Saturday morning so she went shopping in the afternoon.

A full **B** busy **C** difficult

9 Louise ..... two hours cooking the meal.

A waited **B** spent **C** passed

10 When the meal was ..... , everyone sat down to eat.

A right **B** sure **C** ready

LIVEWORKSHEETS